

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

HỆ : Chính quy tập trung

KHÓA 2018

NGÀNH ĐÀO TẠO : Tâm lý học chất lượng cao (4 năm)

(ban hành kèm theo Quyết định số 575/QĐ-ĐT ngày 6/6/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP-ĐHN)

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ			Học phần h.trước/t.quyết	Khoa Giảng dạy
			TC	LT	TH		
		KHỐI KIẾN THỨC CHUNG					
1	212 2 8000	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin (1)	2	2	0		
2	213 3 8001	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin (2)	3	3	0	212 2 8000	
3	213 2 8002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	213 3 8001	
4	212 3 8003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0	213 2 8002	
5	312 2 8012	Tin học đại cương (Tin học CN1)	2	1	1		
6	412 3 8009	Tiếng Anh A2.1	3	3	0		
7	412 4 8010	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	412 3 8009*	
8	316 2 8018	Pháp luật đại cương	2	2	0	212 2 8000	
9	001 0 1265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)		
10	001 0 1266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(1)		
11	001 0 1267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)		
12	001 0 1268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(1)		
13	001 0 1269	Giáo dục thể chất 5	(1)	(0)	(1)		
14	002 0 1264	Giáo dục quốc phòng	(4t)				
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	21	20	1		
		KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ NGÀNH					
15	320 2 8004	Kỹ năng học tập	2	1	1		
16	316 2 8001	Logic học	2	2	0		GDCT
17	315 4 8002	Giải phẫu sinh lý và sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao	4	4	0		Sinh MT
18	311 2 8073	Thống kê thực hành	2	1	1		Toán
19	320 3 8002	Lịch sử tâm lý học	3	3	0		
20	320 2 8003	Tâm lý học đại cương 1	2	2	0		
21	320 4 8074	Tâm lý học đại cương 2	4	4	0	320 2 8003*	
22	320 3 8075	Developmental Psychology 1 (Tâm lý học phát triển 1)	3	3	0	320 2 8003*	
23	320 4 8076	Developmental Psychology 2 (Tâm lý học phát triển 2)	4	4	0	21; 22*	
24	320 4 8077	Thực hành tâm lý học	4	0	4	21; 22*	
25	320 3 8078	Psychology of personality (Tâm lý học nhân cách)	3	3	0	320 4 8076	
26	320 4 8079	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học	4	4	0	320 4 8076	
27	320 3 8080	Thực hành phương pháp nghiên cứu tâm lý học	3	0	3	320 4 8079	
28	320 3 8081	Tâm lý học giáo dục	3	2	1	320 4 8074	
29	320 4 8082	Tâm lý học xã hội	4	3	1	320 4 8074	
30	320 3 8083	Tâm lý học gia đình	3	2	1	320 4 8074	
31	320 3 8084	Giáo dục kỹ năng sống	3	3	0		
32	320 2 8085	Thực tế tâm lý học	2	0	2	23;24	
33	320 2 8020	Kỹ năng giao tiếp	2	1	1		
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	55	41	14		
		KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH HOẶC NGHIỆP VỤ					
34	320 2 8095	Nhập môn tâm lý trị liệu	2	2	0	320 4 8077	
35	320 3 8088	Tâm lý học chẩn đoán	3	3	0	320 4 8077	
36	320 2 8089	Thực hành chẩn đoán tâm lý	2	0	2	320 3 8088	
37	320 3 8090	Tham vấn	3	3	0	320 4 8077	
38	320 2 8091	Thực hành tham vấn trẻ em	2	0	2	320 3 8090	
39	320 2 8092	Thực hành tham vấn cho thanh niên và người trưởng thành	2	0	2	320 3 8090	
40	320 2 8093	Psychopathology (Tâm bệnh học)	2	2	0	320 4 8077	
41	320 2 8094	Thực hành tâm bệnh học	2	0	2	320 2 8093	
42	320 2 8087	Định hình trường hợp	2	0	2	34:40	
43	320 3 8096	Clinical psychology (Tâm lý học lâm sàng)	3	3	0	320 4 8077	
44	320 3 8097	Psychotherapy (Các liệu pháp trị liệu tâm lý)	3	3	0	320 2 8095	
45	320 3 8098	Thực hành các liệu pháp trị liệu tâm lý	3	0	3	320 3 8097	
46	303 6 8047	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6		
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	35	16	19		
		HỌC PHẦN TỰ CHỌN					
47	320 3 8086	Tâm lý học thần kinh	3	3	0	315 4 8072	
48	318 3 8099	Nhân học đại cương	3	3	0		Lịch sử
49	317 2 8100	Đại cương văn hoá Việt Nam	2	2	0		Ngữ văn
50	318 2 8101	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0		Lịch sử
51	331 2 8102	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	2	2	0		

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ			Học phần h.trước/t.quyết	Khoa Giảng dạy
			TC	LT	TH		
52	320 2 8001	Kỹ năng tổ chức hoạt động đội nhóm	2	1	1		
53	320 2 8103	Thực hành giáo dục kỹ năng sống	2	0	2	320 3 8084	
54	320 2 8104	Tâm lý học khác biệt	2	2	0	320 4 8076	
55	320 2 8105	Tâm lý học pháp lý	2	2	0	320 4 8074	
56	320 2 8106	Tâm lý học trí tuệ	2	2	0	320 4 8076	
57	320 3 8107	Tâm lý học giới tính	3	3	0	320 4 8074	
58	320 2 8108	New values in Psychology	2	2	0	320 4 8074	
59	320 3 8109	Applying information technology in data processing (Ứng dụng CNTT trong xử lý số liệu)	3	0	3	320 4 8079	
60	320 2 8110	Learning disabilities characteristics and intervention (Các dạng khó khăn học tập và can thiệp)	2	2	0	320 4 8076	
61	320 3 8111	Psychology of retarded children (Tâm lý học trẻ chậm phát triển trí tuệ)	3	2	1	320 4 8076	
62	320 4 8112	Công tác xã hội	4	3	1		
63	303 7 8067	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI			46	31	15		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			157				
Tổng số tín chỉ bắt buộc			111				
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			24				

Ghi chú: - Không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng và phần Ngoại ngữ đạt chuẩn đầu ra
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *

Điều kiện tốt nghiệp:

Phải tích lũy tối thiểu 135 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc

Đạt chuẩn đầu ra Tin học

Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Cẩm Anh



PGS.TS. LƯU TRANG



KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

HỆ : Chính quy tập trung

KHÓA 2018

NGÀNH ĐÀO TẠO : Tâm lý học chất lượng cao (4 năm)

HỌC KỲ	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ			Học phần h.trước/t.quyết	Ghi chú
			TC	LT	TH		
1	320 3 8002	Lịch sử tâm lý học	3	3	0		
	315 4 8002	Giải phẫu sinh lý và sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao	4	4	0		
	316 2 8001	Logic học	2	2	0		
	320 2 8003	Tâm lý học đại cương 1	2	2	0		
	320 2 8004	Kỹ năng học tập	2	1	1		
	320 2 8020	Kỹ năng giao tiếp	2	2	0		
		Học phần tự chọn					
	320 2 8001	Kỹ năng tổ chức hoạt động đội nhóm	2	2	0		
	001 0 1265	Giáo dục thể chất 1	(1)	0	(1)		
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			17	16	1		
2	212 2 8000	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin (1)	2	2	0		
	412 3 8009	Tiếng Anh A2.1	3	3	0		
	312 2 8012	Tin học đại cương (Tin học CN1)	2	1	1		
	320 4 8074	Tâm lý học đại cương 2	4	4	0	320 2 8003*	
	311 2 8073	Thống kê thực hành	2	1	1		
	320 3 8075	Developmental Psychology 1 (Tâm lý học phát triển 1)	3	3	0	320 2 8003*	
		Học phần tự chọn					
	331 2 8102	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	2	2	0		
	320 2 8104	Tâm lý học khác biệt	2	2	0	320 4 8076	
	001 0 1266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(1)		
	002 0 1264	Giáo dục quốc phòng	(4t)				
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			20	18	2		
3	213 3 8001	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin (2)	3	3	0	212 2 8000	
	316 2 8018	Pháp luật đại cương	2	2	0	212 2 8000	
	412 4 8010	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	412 3 8009*	
	320 4 8076	Developmental Psychology 2 (Tâm lý học phát triển 2)	4	4	0	21;22*	
	320 4 8077	Thực hành tâm lý học	4	0	4	21;22*	
	320 2 8085	Thực tế tâm lý học	2	0	2	23;24	
		Học phần tự chọn					
	317 2 8100	Đại cương văn hoá Việt Nam	2	2	0		
	318 3 8099	Nhân học đại cương	3	3	0		
	001 0 1267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)		
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			24	18	6		
4	213 2 8002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	213 3 8001	
	320 3 8096	Clinical psychology (Tâm lý học lâm sàng)	3	3	0	320 4 8077	
	320 4 8079	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học	4	4	0	320 4 8076	
	320 3 8088	Tâm lý học chẩn đoán	3	3	0	320 4 8077	
	320 3 8084	Giáo dục kỹ năng sống	3	3	0		
	320 4 8082	Tâm lý học xã hội	4	3	1	320 4 8074	
		Học phần tự chọn					
	318 2 8101	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0		
	320 3 8107	Tâm lý học giới tính	3	3	0	320 4 8071	
	001 0 1268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(1)		
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :		24	23	1		
	212 3 8003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0	213 2 1922	

HỌC KỲ	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ			Học phần h.trước/t.quyết	Ghi chú
			TC	LT	TH		
5	320 3 8078	Psychology of personality (Tâm lý học nhân cách)	3	3	0	320 4 8076	
	320 3 8090	Tham vấn	3	3	0	320 4 8077	
	320 2 8095	Nhập môn tâm lý trị liệu	2	2	0	320 4 8077	
	320 2 8093	Psychopathology (Tâm bệnh học)	2	2	0	320 4 8077	
	320 3 8080	Thực hành phương pháp nghiên cứu tâm lý học	3	0	3	320 4 8079	
	320 2 8089	Thực hành chẩn đoán tâm lý	2	0	2	320 3 8088	
		Học phần tự chọn					
	320 3 8109	<i>Applying information technology in data processing (Ứng dụng CNTT trong xử lý số liệu)</i>	3	0	3	320 4 8079	
	320 2 8106	<i>Tâm lý học trí tuệ</i>	2	2	0	320 4 8076	
	001 0 1269	<i>Giáo dục thể chất 5</i>	(1)	(0)	(1)		
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			23	15	8		
6	320 2 8087	Định hình trường hợp	2	0	2	34;40	
	320 2 8094	Thực hành tâm bệnh học	2	0	2	320 2 8093	
	320 3 8097	Psychotherapy (Các liệu pháp trị liệu tâm lý)	3	3	0	320 2 8095	
		Học phần tự chọn					
	320 3 8086	<i>Tâm lý học thần kinh</i>	3	3	0	315 4 8072	
	320 4 8112	<i>Công tác xã hội</i>	4	3	1		
	320 3 8111	<i>Psychology of retarded children (Tâm lý học trẻ chậm phát triển trí tuệ)</i>	3	2	1	320 4 8076	
	320 2 8103	<i>Thực hành giáo dục kỹ năng sống</i>	2	0	2	320 3 8084	
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			19	11	8		
7	320 2 8092	Thực hành tham vấn cho thanh niên và người trưởng thành	2	0	2	320 3 8090	
	320 2 8091	Thực hành tham vấn trẻ em	2	0	2	320 3 8090	
	320 3 8098	Thực hành các liệu pháp trị liệu tâm lý	3	0	3	320 3 8097	
	320 3 8083	Tâm lý học gia đình	3	2	1	320 4 8074	
	320 3 8081	Tâm lý học giáo dục	3	2	1	320 4 8074	
		Học phần tự chọn					
	320 2 8108	<i>New values in Psychology</i>	2	2	0		
	320 2 8105	<i>Tâm lý học pháp lý</i>	2	2	0	320 4 8074	
	320 2 8110	<i>Learning disabilities characteristics and intervention (Các dạng khó khăn học tập và can thiệp)</i>	2	2	0	320 4 8076	
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			19	10	9		
8	303 3 8047	Thực tập tốt nghiệp	3	0	3		
		Học phần tự chọn					
	303 7 8067	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	7	0	7		
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			10	0	10		

Ghi chú:

- Không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng và phần Ngoại ngữ đạt chuẩn đầu ra
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *

Điều kiện tốt nghiệp:

Phải tích lũy tối thiểu 135 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc

Đạt chuẩn đầu ra Tin học

Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Thị Trâm Anh

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. LƯU TRANG